

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình: KẾ TOÁN (ACCOUNTING)

Trình độ đào tạo: Đại học (Bachelor)

Ngành đào tạo: Kế toán (Accounting);

Mã số: 7340301

Loại hình đào tạo: Chính quy (Full-time)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHQB ngày tháng năm
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

1. Mục tiêu đào tạo**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo cử nhân Kế toán có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có năng lực chuyên môn, nắm vững kiến thức cơ bản về kế toán, kiểm toán, thuế, phân tích, quản trị kinh doanh, kiến thức kinh tế xã hội; có khả năng hoạch định, tổ chức, vận dụng các chính sách kế toán, kiểm toán trong điều kiện doanh nghiệp cụ thể; có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về kế toán, hỗ trợ đắc lực trong quản trị, điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế; có khả năng tư duy nghiên cứu độc lập và phối hợp công việc hiệu quả; có năng lực tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc.

1.2. Mục tiêu cụ thể**1.2.1. Kiến thức**

Cử nhân ngành Kế toán có khả năng:

+ PO1: Có kiến thức chuyên ngành sâu rộng để giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kế toán.

+ PO2: Có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán, kiểm toán, thuế và các kiến thức hỗ trợ khác liên quan đến công tác quản lý tài chính và hỗ trợ điều hành các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1.2.2. Kỹ năng

+ PO3: Có kỹ năng hoạt động độc lập và phối hợp hoạt động theo nhóm; phong cách làm việc chuyên nghiệp.

+ PO4: Có kỹ năng sử dụng thành thạo các phần mềm tin học cho lĩnh vực kế toán, kiểm toán, thuế, quản trị; sử dụng tiếng Anh trong giao dịch, đàm phán; kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, truyền thông và có khả năng tự học, tự rèn luyện để nâng cao

trình độ chuyên môn.

1.2.3. Thái độ

+ PO5: Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, ý thức cộng đồng, tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo và tác phong công nghiệp, có ý thức và năng lực hợp tác trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Yêu cầu năng lực

Sau khi tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Kế toán, sinh viên có khả năng:

Mã CDR	Nội dung chuẩn đầu ra
<i>2.1.1. Về kiến thức</i>	
PLO1	Áp dụng được các kiến thức về nền tảng kinh tế chính trị và khoa học cơ bản vào công việc chuyên môn và cuộc sống.
PLO2	Áp dụng kiến thức ngành kinh tế, kế toán, phân tích, tài chính, quản trị, kiểm toán, thuế, quản trị để giải quyết các tình huống kinh tế tài chính phát sinh trong doanh nghiệp.
PLO3	Áp dụng kiến thức chuyên ngành kế toán để nhận dạng đối tượng kế toán, lập chứng từ, sổ sách và báo cáo kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế trong doanh nghiệp.
<i>2.1.2. Về kỹ năng</i>	
PLO4	Lập kế hoạch, tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra, giám sát và đánh giá công tác kế toán liên quan đến các phần hành và các hoạt động phù hợp với đặc thù tổ chức.
PLO5	Phát hiện, phân tích và giải quyết những vấn đề chuyên môn thuộc lĩnh vực kế toán và các lĩnh vực có liên quan.
PLO6	Có năng lực sáng tạo, phát triển nghề nghiệp; tự cập nhật kiến thức mới, tự nghiên cứu để áp dụng hiệu quả những kiến thức chuyên môn vào thực tiễn.
PLO7	Làm việc độc lập, tư duy phản biện, có khả năng phối hợp và làm việc theo nhóm hiệu quả.
PLO8	Có năng lực ứng dụng CNTT và ngoại ngữ trong công việc chuyên môn và ứng xử trong giao tiếp xã hội.
<i>2.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm</i>	
PLO9	Tự định hướng, quyết định trong công việc và bảo vệ quan điểm của cá nhân trong các vấn đề chuyên môn.
PLO10	Yêu nghề, có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, chăm chỉ, nhiệt tình, cẩn thận, linh hoạt, sáng tạo, sẵn sàng đương đầu với khó khăn.
PLO11	Cập nhật thường xuyên các thay đổi trong quy định liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, không ngừng học tập trau dồi kiến thức và hiểu biết các vấn đề đương đại.

PLO12	Có trách nhiệm đối với công việc, xã hội, chấp hành tốt pháp luật của Nhà Nước, quy chế của doanh nghiệp, cơ quan.
-------	--

2.2. Trình độ Ngoại ngữ

Tiếng Anh: Có chứng chỉ trình độ B1 trở lên (bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) hoặc tương đương do một cơ sở được Trường Đại học Quảng Bình chỉ định cấp.

2.3. Trình độ Tin học

Có chứng chỉ trình độ Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản trở lên hoặc tương đương do Trường Đại học Quảng Bình cấp.

2.4. Sự tương thích của chuẩn đầu ra với triết lý giáo dục, sứ mạng, tầm nhìn của trường, khoa và mục tiêu đào tạo của chương trình

Chuẩn đầu ra		PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	
Triết lý giáo dục trường		H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
Trường	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
Khoa	Sứ mạng	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
	Tầm nhìn	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
Mục tiêu đào tạo của chương trình	Mục tiêu chung	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	
	Mục tiêu cụ thể	Kiến thức	H	H	H	M	M	M	M	M	M	M	M	M
		Kỹ năng	M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M
		Thái độ	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.5. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
PO1	H	H	H	M	M	M	M	L	M	M	M	M
PO2	H	H	H	M	M	M	M	L	M	M	M	M
PO3	M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M
PO4	M	M	M	H	H	H	H	H	M	M	M	M
PO5	M	M	M	M	M	M	M	M	H	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

2.6. Mức độ đáp ứng của các CDR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia

TT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT 1	KT 2	KT 3	KT 4	KT 5	KN 1	KN 2	KN 3	KN 4	KN 5	KN 6	TCT N1	TCT N2	TCT N3	TCT N4
PLO 1	X	X	X	X											
PLO 2	X	X	X	X	X										
PLO 3	X	X	X	X	X										
PLO 4						X	X	X	X	X	X				
PLO 5						X	X	X	X	X	X				
PLO 6						X	X	X	X	X	X				
PLO 7						X	X	X	X	X	X				
PLO 8						X	X	X	X	X	X	X		X	
PLO 9												X	X	X	X
PLO 10												X	X	X	X
PLO 11												X	X	X	X
PLO 12												X	X	X	X

Ghi chú: đánh dấu X các ô tương ứng.

3. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

3.1. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

1	Nhân viên kế toán tài chính, kế toán quản trị, kế toán thuế
2	Kế toán trưởng, giám đốc tài chính, kiểm toán nội bộ
3	Chuyên viên trong các công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán, thuế, tư vấn tài chính
4	Kiểm toán viên độc lập trong công ty kiểm toán, kiểm toán nhà nước
5	Nhân viên kế toán, phân tích, tín dụng trong các ngân hàng
6	Chuyên viên phân tích báo cáo tài chính, tư vấn phân tích tài chính, thống kê
7	Cán bộ thuế; Hải quan
8	Giảng dạy các học phần kế toán tại trường Đại học, cao đẳng, trung cấp, chuyên viên nghiên cứu về lĩnh vực kế toán
9	Trợ lý, tư vấn cho các doanh nghiệp ra quyết định kinh doanh

3.2. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Vị trí việc làm	Chuẩn đầu ra (PLOs)											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
1	H	H	H	M	H	H	H	M	H	H	H	H
2	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
3	H	H	H	M	H	H	H	H	H	M	H	H
4	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
5	H	M	H	M	H	M	H	H	M	H	M	H
6	M	M	H	H	M	H	H	H	H	H	M	M
7	M	M	M	H	H	H	H	H	H	H	H	H
8	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H	H
9	M	M	H	M	H	H	H	H	H	H	H	H

Ghi chú: H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp

4. Thời gian đào tạo: 4 năm (8 học kỳ)

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: **137 tín chỉ** (chưa kể giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)

Chương trình giảng dạy được chia thành 2 khối kiến thức Giáo dục đại cương và Giáo dục chuyên nghiệp, trong đó có các học phần Bắt buộc và tự chọn với số tín chỉ tương ứng như sau:

TT	Thành phần	Số tín chỉ	
		Bắt buộc	Tự chọn, bổ trợ
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28	2/4
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	86	21/42
2.1	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	24	9/18
2.2	<i>Kiến thức ngành</i>	45	12/24
2.3	<i>Thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp (KLTN)</i>	17	0
	Tổng cộng	114	23

6. Đối tượng và phương thức tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Quảng Bình.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

thực tế												
Nhóm nghiên cứu	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Thảo luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Học nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Bài tập ở nhà	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

Ghi chú: đánh dấu X các ô tương ứng.

9. Chiến lược và phương pháp đánh giá

9.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được giảng viên công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẻ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Bộ môn đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán cụ thể như sau:

- Đánh giá chuyên cần
- Đánh giá bài tập
- Đánh giá thuyết trình
- Kiểm tra viết/thực hành/trắc nghiệm/vấn đáp
- Báo cáo/bảo vệ
- Đánh giá làm việc nhóm

9.2. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs

Phương pháp dạy – học	PLOs											
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12
Đánh giá chuyên cần					X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X		X	X	X	X	X		X	
Đánh giá thuyết trình	x	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	
Kiểm tra viết/thực hành/trắc nghiệm/vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X
Báo cáo/bảo vệ	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá làm việc nhóm	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X	X

Ghi chú: đánh dấu X các ô tương ứng.

9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, khoa KT-DL đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

Các phương pháp đánh giá được thể hiện qua các Rubrics từ 1 đến 8 chi tiết trong mục 9.3.1 đến 9.3.8.

9.3.1. Đánh giá chuyên cần (Attendace Check)

Rubric 1: Chuyên cần (Class Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần	Không đi học (<30%).	Đi học không chuyên cần (<50%).	Đi học khá chuyên cần (<70%).	Đi học chuyên cần (<90%).	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (>=90 %).	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp	Hiếm khi tham gia phát biểu, đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu và trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Tham gia tích cực các hoạt động tại lớp: phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan đến bài học. Các đóng góp rất hiệu quả.	50%

Rubric 2: Tham gia thực hành (Practice Attendace)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Ý thức, thái độ	Không có ý thức thực hành	GV còn phải nhắc nhở trong thực hiện nhiệm vụ của thực hành và không có tương tác với GV, SV	Có ý thức thực hành và không có tương tác với GV, SV	Có ý thức thực hành nhưng ít tương tác với GV, SV	Rất có ý thức thực hành và tương tác với GV, SV	30%
Nhiệm vụ được giao	Không hoàn thành (<30%)	Hoàn thành <50% khối lượng công việc thực hành	Hoàn thành <70% khối lượng công việc thực hành	Hoàn thành <90% khối lượng công việc thực hành	Hoàn thành >=90% khối lượng công việc thực hành	70%

9.3.2. Đánh giá bài tập (Work Assignment)

Rubric 3: Bài tập (Work Assignment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập hoặc hoàn thành <30% khối lượng công việc được giao	Nộp bài tập hoàn thành <50% khối lượng công việc được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập hoàn thành <70% khối lượng công việc được giao. Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập hoàn thành <90% khối lượng công việc được giao. Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ >=90% số lượng được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Kém	Còn rất nhiều lỗi	Còn nhiều lỗi	Tương đối tốt	Rất tốt	30%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Nội dung đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý.	50%

9.3.3. Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)

Rubric 4: Thuyết trình (Oral Presentation)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung chưa phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ chưa tốt. Hình ảnh minh họa, trình bày còn hạn chế.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa, trình bày còn hạn chế.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú.	50%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và hình ảnh rõ ràng	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (introduction, body and conclusion)	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo trong trình bày	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	25%
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ, giọng nói nhỏ. Người nghe không hiểu.	Bài trình bày đầy đủ. Giọng nói nhỏ, phát âm còn một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, tinh thần thoải mái có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định. Tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn. Bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu và theo kịp tất cả nội dung trình bày. Thời gian trình bày đúng quy định.	25%

9.3.4. Đánh giá kiểm tra viết (Written Exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

9.3.5. Đánh giá kiểm tra trắc nghiệm (Multiple choice exam): Theo thang điểm 10 dựa trên đáp án được thiết kế sẵn

9.3.6. Đánh giá thi vấn đáp (Oral Exam)

Rubric 5: Thi vấn đáp (Oral Exam)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Thái độ trả lời câu hỏi	Thái độ giao tiếp, trả lời thô lỗ, không hợp tác, thiếu tôn trọng trong giao tiếp. Sử dụng thuật ngữ không phù hợp, giọng nói khó nghe.	Thái độ giao tiếp, trả lời câu hỏi lễ độ. Sử dụng các thuật ngữ trong câu trả lời phức tạp, khó hiểu. Giọng nói nhỏ, thiếu tự tin.	Thái độ giao tiếp, trả lời nhẹ nhàng, hòa nhã. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời phù hợp, dễ hiểu.	Thái độ trong câu trả lời tự tin, từ tốn, nhẹ nhàng, điềm đạm. Thuật ngữ sử dụng trong câu trả lời đơn giản, dễ hiểu. Giọng nói lưu loát, rõ ràng.	Thái độ giao tiếp, trả lời rất tự tin, Giọng nói rõ ràng, lưu loát. thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe.	20%
Nội dung trả lời	Các câu trả lời hoàn toàn không liên quan đến câu hỏi.	Các câu trả lời không rõ ràng, gần như không liên, không tập trung vào trọng tâm của câu hỏi.	Các câu trả lời đúng trọng tâm câu hỏi, liên quan đến câu hỏi nhưng thiếu tự tin trong các câu trả lời.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan đến câu hỏi yêu cầu. Thể hiện sự tự tin về sự hiểu biết trong câu trả lời, lập luận giải thích chưa thuyết phục.	Các câu trả lời ngắn gọn, rõ ràng, đầy đủ, liên quan trực tiếp đến câu hỏi yêu cầu; tự tin trong câu trả lời; lập luận, giải thích cho câu hỏi hoàn toàn thuyết phục.	80%

9.3.7. Đánh giá báo cáo (Written Report)

Rubric 6: Báo cáo (Written Report)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung trình bày trong báo cáo đầy đủ theo yêu cầu. Tính toán sai, không cụ thể, không đáp ứng yêu cầu.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, còn một số nhầm lẫn trong tính toán, một số nội dung chưa hợp lý	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, trình tự tính toán hợp lý, tính toán chính xác. Kết quả tính toán và chọn chưa có giải thích cụ thể, chưa thuyết phục.	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, tính toán chi tiết, rõ ràng, logic, trình tự tính toán hợp lý. Kết quả tính toán và chọn có sự phân tích, lý giải cụ thể, rõ ràng và thuyết phục.	60%
Trình bày báo cáo	Không có hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không phù hợp với yêu cầu.	Trình tự trình bày trong báo cáo không đúng. Nội dung phù hợp theo yêu cầu. Hình vẽ, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung.	Nội dung, trình tự trình bày báo cáo phù hợp theo yêu cầu. Trình bày còn một số lỗi về chính tả, kích thước, ghi chú chưa đầy đủ.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện kỹ năng soạn thảo văn bản còn hạn chế.	Nội dung phù hợp. Trình tự, cấu trúc logic, rõ ràng đáp ứng yêu cầu. Hình ảnh, bảng biểu rõ ràng, logic, ghi chú phù hợp. Thể hiện việc sử dụng thành thạo máy tính trong trình bày báo cáo.	40%

9.3.8. Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Rubric 7: Làm việc nhóm (Teamwork Assessment)

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.5-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Tổ chức nhóm	Không có sự làm việc nhóm	Trách nhiệm và nhiệm vụ công việc của các thành viên trong nhóm không được phân công cụ thể.	Mỗi thành viên có nhiệm vụ công việc riêng nhưng không rõ ràng và không phù hợp với khả năng của thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc rõ ràng và phù hợp với khả năng của mỗi thành viên trong nhóm.	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên rõ ràng, cụ thể, phù hợp. Phát huy thế mạnh của các thành viên trong nhóm. Tương tác, phối hợp tốt giữa các thành viên.	30%
Chuyên cần trong nhóm	< 30%	<50%	<70%	<90%	>=90% (Tham gia đầy đủ các buổi họp, thảo luận của nhóm)	20%
Thảo luận	Không bao giờ tham gia vào việc thảo luận của nhóm.	Hiếm khi tham gia vào thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thỉnh thoảng tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến.	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay.	Luôn tham gia thảo luận nhóm và đóng góp ý kiến hay, hiệu quả cho các hoạt động của nhóm.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	30%

9.4. Thang điểm

Thực hiện theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số .../QĐ-ĐHQB ngày ... tháng ... năm 2021 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Cụ thể như sau:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm đánh giá kết quả học phần được quy đổi sang thang điểm chữ như sau:

- a) Loại đạt: A (8,5 – 10): Giỏi
 B (7,0 – 8,4): Khá
 C (5,5 – 6,9): Trung bình
 D (4,0 – 5,4): Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

10. Mô tả chương trình dạy học

10.1. Nội dung chương trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
1. Kiến thức giáo dục đại cương				30						
1	MLTHML.124	Triết học Mác-Lênin (<i>Marxist-Leninist philosophy</i>)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về triết học Mác – Lênin, trọng tâm là triết học Mác – Lênin và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó giúp sinh viên hình thành thế giới quan, phương pháp luận khoa học, nhân sinh quan cách mạng, xây dựng niềm tin và lý tưởng cách mạng, rèn luyện bản lĩnh chính trị vững vàng nhằm đáp ứng nhu cầu của con người Việt Nam trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.	3	45	0	0	60	90	Không
2	MLKTCT.125	Kinh tế chính trị Mác – Lênin (<i>Political economy Marxism Leninism</i>)	Học phần trang bị hệ thống tri thức lý luận cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong bối cảnh phát triển mới của Việt Nam và thế giới ngày nay. Đảm bảo tính hệ thống, khoa học, cập nhật tri thức mới, gắn với thực tiễn, sáng tạo, tư duy, phẩm chất người học, tính liên thông, khắc phục trùng lặp, tăng cường tích hợp nội	2	30	0	0	60	90	Triết học Mác-Lênin

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			dung phù hợp với đối tượng sinh viên không chuyên lý luận chính trị bậc đại học. Góp phần hình thành kỹ năng phân tích, đánh giá và nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xây dựng lập trường, ý thức hệ tư tưởng Mác - Lênin.							
3	MLCNXH.126	Chủ nghĩa xã hội khoa học (<i>Science socialism</i>)	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản, cốt lõi và chuyên sâu về CNXH KH, từ đó nhằm hình thành các kỹ năng cơ bản và kỹ năng chuyên ngành để phân tích, đánh giá các vấn đề thực tiễn về chính trị - xã hội liên quan đến CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Đồng thời hình thành và phát triển thái độ tích cực, năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các hoạt động của cộng đồng xã hội.	2	30	0	0	60	90	Triết học Mác-Lênin
4	MLTHCM.127	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	Học phần trang bị cho sinh viên hiểu được những kiến thức cơ bản về khái niệm, nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Những nội dung cơ bản tư tưởng Hồ Chí Minh; Sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.	2	30	0	0	60	90	Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin;

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
										Chủ nghĩa xã hội khoa học
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	Được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ+BGĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cung cấp những tri thức có tính chất hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), trong hai cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018).	2	30	0	0	60	90	Triết học Mác-Lênin; Kinh tế chính trị Mác-Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương <i>General Law</i>	Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật; quy phạm pháp luật và các loại văn bản quy phạm pháp luật ở Việt Nam hiện nay; cơ chế điều chỉnh của pháp luật; hệ thống pháp luật Việt Nam.	2	20	10	0	60	90	Không
7	TOCACA.013	Toán cao cấp C <i>Advanced</i>	Cung cấp các kiến thức về giới hạn, phép tính vi phân, tích phân hàm một biến; phương trình vi phân; ma	3	33	12	0	90	135	Không

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết	
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết		
		<i>Mathematics C</i>	trận, định thức.								
8	TITINDC.002	Tin học <i>Informatics</i>	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cơ bản tin học, công nghệ thông tin, máy tính điện tử, hệ điều hành và ngôn ngữ lập trình căn bản bao gồm các khái niệm cơ bản, hằng, biến, mảng, biểu thức, các toán tử điều khiển...để viết được một chương trình hoàn chỉnh.	2	15	0	15	60	90	Không	
9	TOXSTK.001	Xác suất thống kê <i>Theory of Probability and Statistics</i>	Trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về xác suất – Thống kê để phục vụ trong học tập và nghiên cứu chuyên môn và ứng dụng giải quyết các bài toán thực tế về chuyên môn.	3	39	6	0	90	135	Không	
10	NNTANH .001	Tiếng Anh 1 <i>English 1</i>	Kết thúc học phần Tiếng Anh 1, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ tiên B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu) với các chủ đề thường gặp trong đời sống hằng ngày của sinh viên như: giới thiệu thông tin về cá nhân, học tập, các loại sách, nghiên cứu, thói quen hằng ngày, nghề nghiệp và các kỳ nghỉ đặc biệt.	2	30	0	0	60	90	Không có/ Đã tốt nghiệp chương trình THPT	
11	NNTANH .002	Tiếng Anh 2 <i>English 2</i>	Kết thúc học phần Tiếng Anh 2, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ tiên B1 với các chủ đề, chủ điểm như: gia đình và những người thân yêu, đi du lịch, thành	2	30	0	0	60	90	Học Xong học phần	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			thị và nông thôn, mua sắm.							tiếng Anh 1
12	NNTANH .003	Tiếng Anh 3 <i>English 3</i>	Kết thúc học phần Tiếng Anh, có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ B1 với các chủ đề sau: ăn uống, nơi ở và chỗ sinh hoạt riêng tư, phong cách sống, các hoạt động giải trí và phương tiện giao tiếp, thú cưng và thế giới tự nhiên. Sinh viên có khả tự học, tự thực hành để đạt được năng lực giao tiếp tiếng Anh ở trình độ B1.	3	45	0	0	90	135	Học Xong học phần tiếng Anh 2
		*Môn học tự chọn (chọn 2/4 tín chỉ)		2						
13	KTKTDC.067	Kinh tế học đại cương <i>Principles of Economics</i>	Nhận thức các lý thuyết cung cầu hàng hoá và giá cả thị trường, nguyên lý về hành vi tiêu dùng, hành vi sản xuất; tiếp cận các phương pháp tính toán các chỉ tiêu kinh tế cơ bản liên quan đến sản lượng và thu nhập ở phạm vi doanh nghiệp và phạm vi quốc gia; mô tả mối quan hệ giữa các chỉ tiêu kinh tế; nguyên lý xây dựng phương trình, đồ thị cung - cầu, tổng cung - tổng cầu. Phân tích quan hệ cung cầu hàng hoá và xác định giá cân bằng; phân tích hành vi người tiêu dùng và hành vi nhà sản xuất trong cơ chế thị trường; giải thích sự biến động của nền kinh tế cũng như tác động của các chính sách đối với nền kinh tế; phân tích các thông tin kinh tế	2	30	0	0	60	90	Không

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
14	KTTHUE.056	Thuế <i>Taxation System</i>	<p>thị trường</p> <p>Học phần nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về thuế, tầm quan trọng, tác động của việc đánh thuế đến nền kinh tế, nguyên tắc xác lập các loại thuế khác nhau. Trên cơ sở lý luận chung, môn học đi sâu nghiên cứu nội dung cơ bản của một số sắc thuế chủ yếu hiện hành ở Việt nam như: Thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt,, thuế xuất nhập khẩu, thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân.</p>	2	25	5	0	60	90	Kinh tế vĩ mô
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				108						
2.1. Kiến thức cơ sở của ngành				33						
15	KTKTVM.001	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	<p>Học phần nghiên cứu những kiến thức kinh tế cơ sở về hành vi của các cá nhân, doanh nghiệp và chính phủ trong một nền kinh tế thị trường. Là môn khoa học về lựa chọn, Kinh tế vi mô nghiên cứu các vấn đề cơ bản của lựa chọn; Tính quy luật và xu hướng vận động của kinh tế vi mô; Những khuyết tật của kinh tế thị trường và vai trò điều tiết của Chính phủ thông qua các nội dung như: Cung và cầu về hàng hóa; Cung và cầu về lao động; Sản xuất, chi phí và lợi nhuận; Cạnh tranh và độc quyền; Hạn chế của thị trường và vai trò của chính phủ...</p>	3	45	0	0	90	135	Không

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
16	KTKTVM.007	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	Học phần này cung cấp những kiến thức tổng quát về kinh tế vĩ mô và các nguyên lý cơ bản về hoạt động của toàn bộ nền kinh tế. Phân tích và giải thích các chỉ tiêu của nền kinh tế như: tổng sản phẩm quốc gia, tỉ lệ thất nghiệp, tỉ lệ lạm phát ..., cách xác định sản lượng cân bằng dựa vào mối quan hệ tổng cung - tổng cầu, các vấn đề kinh tế vĩ mô của một nền kinh tế mở bao gồm tỉ giá hối đoái, cán cân thanh toán và đặc biệt nhấn mạnh vai trò của Chính Phủ trong việc điều hành nền kinh tế thông qua các chính sách kinh tế như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ, chính sách ngoại thương nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế cụ thể trong từng thời kì.	3	45	0	0	90	135	Toán cao cấp C
17	KTTCTT.239	Tài chính - Tiền tệ <i>Monetary Finance</i>	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đại cương tiền tệ và tài chính; ngân sách nhà nước; tài chính doanh nghiệp; thị trường tài chính; các tổ chức tài chính trung gian; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ quốc gia.	3	40	5	0	90	135	
18	KTLKT.209	Luật kế toán <i>Accounting Laws</i>	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và hiểu biết cơ bản về: Hệ thống pháp luật về kế toán doanh nghiệp Việt Nam, những nội dung cơ bản của luật kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng	3	45	0	0	90	135	Pháp luật đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			dẫn thi hành, các nguyên tắc và nội dung cơ bản của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các nguyên tắc xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và nội dung cơ bản của 26 chuẩn mực Kế toán Việt Nam.							
19	KTQTHO.003	Quản trị học <i>Administration</i>	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản trị học giúp sinh viên tiếp cận với lịch sử phát triển của các tư tưởng quản trị; nắm bắt được những vấn đề cơ bản trong một tổ chức như: Tổ chức, môi trường hoạt động của tổ chức, nhà quản trị, các quyết định của nhà quản trị và các chức năng quản trị.	3	45	0	0	90	135	Kinh tế vi mô, toán cao cấp C
20	KTTCDN.019	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	Học phần Tài chính doanh nghiệp trình bày những nội dung cơ bản sau: Tổng quan về tài chính doanh nghiệp, khái niệm giá trị theo thời gian của tiền và các dạng toán ứng dụng; Vốn kinh doanh của doanh nghiệp và lượng giá cổ phiếu và trái phiếu; Chi phí sử dụng vốn: trình bày cách tính chi phí để sử dụng các loại vốn trong doanh nghiệp; Phân tích các báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.	3	30	15	0	90	135	Kinh tế vi mô; Tài chính-tiền tệ
21	KTNLKT.002	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kế toán như: Khái niệm, đối tượng và lịch sử hình thành và phát triển của kế toán; đặc điểm của kế toán;	3	30	15	0	90	135	Không

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận; các phương pháp kế toán như chứng từ, tính giá, tài khoản và ghi kép, phương pháp tổng hợp và cân đối kế toán, phương pháp kế toán một số quá trình kinh doanh chủ yếu trong doanh nghiệp.							
22	KTTLU.027	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Khả năng thiết kế các bước phân tích, ước lượng một vấn đề kinh tế thông qua mối quan hệ các biến số liên quan cả khía cạnh định tính và định lượng. - Phân tích mô hình hồi quy thông qua các biến số kinh tế gồm nhiều dạng khác nhau: mô hình tuyến tính, mô hình phi tuyến... - Nhận dạng các khuyết tật của mô hình hồi quy gồm các hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan, phương sai sai số thay đổi... - Khả năng vận dụng các công cụ toán kinh tế để phân tích, thống kê các vấn đề trong kinh tế. 	3	45	0	0	90	135	Toán cao cấp C
		<i>*Môn học tự chọn (chọn 9/18 tín chỉ)</i>		9						
23	KTTTCK.033		Nội dung chủ yếu của học phần nhằm giới thiệu tổng quan về thị trường tài chính và thị trường chứng khoán; Hàng hóa của thị trường chứng khoán; Nghiệp vụ	3	30	15	0	90	135	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
		Thị trường chứng khoán <i>Stock Market</i>	phát hành chứng khoán; Thực hành giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu về thị trường phi tập trung, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ...							
24	KTKTPT.006	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	Học phần Kinh tế phát triển có nhiệm vụ chủ yếu là trang bị các kiến thức cơ bản về kinh tế học phát triển trong điều kiện cụ thể của các nước đang phát triển, tổng kết và nghiên cứu những cách thức để tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững với mục đích chuyển nền kinh tế từ trình độ phát triển thấp lên trình độ phát triển cao hơn gắn với sự công bằng xã hội. Học phần đề cập nội dung phân tích ba khía cạnh cơ bản của phát triển kinh tế là tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; các nguồn lực cho tăng trưởng và phát triển; chiến lược và sách lược phát triển kinh tế của các nước đang phát triển.	3	45	0	0	90	135	
25	KTMACB.008	Marketing căn bản <i>Principles Marketing</i>	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các quan niệm, định nghĩa, hệ thống thông tin, lập kế hoạch, chiến lược, tổ chức Marketing, quá trình phân đoạn thị trường, các hành vi khách hàng, hành vi mua của người tiêu dùng và doanh nghiệp; các khái niệm, vai trò và thuộc tính của sản phẩm, hệ thống	3	45	0	0	90	135	Kinh tế vi mô

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
26	KTKTQT.028	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	định vị, phân phối sản phẩm Học phần cung cấp các kiến thức về kinh tế cơ sở về nền kinh tế thế giới và các bộ phận cấu thành nền kinh tế thế giới; các học thuyết về mậu dịch quốc tế như học thuyết lợi thế tuyệt đối Adam Smith, học thuyết chi phí cơ hội Haberler, học thuyết lợi thế tương đối David Ricardo...; sự di chuyển quốc tế các yếu tố sản xuất; cân cân thanh toán và thị trường tiền tệ quốc tế; liên kết và hội nhập kinh tế quốc tế giúp sinh viên có cách nhìn tổng quan về thương mại quốc tế và vai trò của nó đối với các quốc gia trên thế giới.	3	45	0	0	90	135	Không
27	KTNLTK.009	Nguyên lý thống kê <i>Principles of Economic Statistics</i>	Học phần trang bị các kiến thức về thống kê học, các đặc trưng thống kê; các phương pháp thống kê như phương pháp chỉ số, dãy số thời gian.	3	30	15	0	90	135	
28	KTQLNN.030	Quản lý nhà nước về kinh tế <i>State Management of Economic</i>	Học phần cung cấp các kiến thức về nền kinh tế thị trường có nhiều ưu việt nhưng cũng có nhiều khuyết tật. Phát huy những ưu điểm, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường là chức năng của nhà nước. Để quản lý nền kinh tế có hiệu quả, cần phải làm rõ phạm vi và mức độ can thiệp của nhà nước. Đồng thời, nhà nước phải sử dụng các công cụ: hành chính, pháp luật, kinh tế. Mức độ	3	45	0	0	90	135	Kinh tế vĩ mô

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			hoàn thiện những công cụ này, khả năng phối hợp trong việc sử dụng các công cụ này quyết định hiệu quả quản lý nền kinh tế của nhà nước.							
2.2. Kiến thức ngành				57						
29	KTKTTC.005	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	Học phần kế toán tài chính 1 trình bày các vấn đề liên quan đến những vấn đề chung của kế toán tài chính bao gồm nhiệm vụ, yêu cầu của kế toán, các nguyên tắc kế toán, các chuẩn mực và luật kế toán có liên quan. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức từ tổng quan đến chi tiết các phần hành kế toán liên quan như kế toán hàng tồn kho, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.	4	30	30	0	120	180	Nguyên lý kế toán
30	KTKTQT.039	Kế toán quản trị <i>Management Accounting</i>	Học phần trang bị kiến thức tổng quan về kế toán quản trị, bao gồm: Lịch sử hình thành, phát triển của kế toán quản trị; Phân loại chi phí trong doanh nghiệp; Phân tích mối quan hệ chi phí – sản lượng – lợi nhuận; Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Lựa chọn thông tin trong việc ra quyết định ngắn hạn; Lựa chọn thông tin trong việc ra quyết định dài hạn.	3	29	16	0	90	135	Nguyên lý kế toán, kế toán tài chính 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
31	KTTINKT.035	Tin học ứng dụng trong kế toán <i>Informtics Accounting</i>	Nội dung học phần được thể hiện trong 07 chương với các nội dung cơ bản nghiên cứu khái quát về hệ thống thông tin kế toán, nghiên cứu công tác tổ chức dữ liệu kế toán trong điều kiện ứng dụng Excel, nghiên cứu phương pháp lập các bảng biểu, sổ, báo cáo kế toán tài chính bằng phần mềm bảng tính Excel trong điều kiện áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.	3	30	0	15	90	135	Nguyên lý kế toán; Tin học
32	KTKITO.049	Kiểm toán <i>Auditing</i>	Nội dung học phần được thể hiện với các nội dung cơ bản sau: Nghiên cứu đại cương và các vấn đề cơ bản về kiểm toán; Nghiên cứu các nội dung quan trọng trong công tác kiểm toán; Nghiên cứu các phương pháp và kỹ thuật kiểm toán và quy trình kiểm toán.	3	45	0	0	90	135	Kế toán tài chính 1
33	KTHDKD.051	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Performance Analysis</i>	Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức và phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp. Trên cơ sở đó sinh viên rèn luyện kỹ năng tính toán và giải quyết các vấn đề trong quá trình phân tích kinh doanh đồng thời vận dụng các phương pháp phân tích để phân tích những nội dung cụ thể trong doanh nghiệp.	3	45	0	0	90	135	Không
34	KTNCKH.250	Nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp	Học phần cung cấp các kiến thức về các phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên sâu cho lĩnh vực kinh	3	45	20	15	90	135	Không

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
		<i>Research methods for Accounting and entrepreneurship</i>	doanh. Cung cấp thông tin về quy trình nghiên cứu khoa học và phương pháp phân tích dữ liệu. Học phần giới thiệu về các loại hình doanh nghiệp khởi nghiệp và một số bài học sáng tạo từ một số doanh nghiệp thành công trên thế giới. Cung cấp các nội dung về khởi nghiệp tinh gọn và các bước khởi nghiệp nhằm giúp sinh viên có khả năng tự khởi nghiệp sau khi ra trường.							
35	KTKTTC.013	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	Kế toán tài chính 2 cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Lưu chuyển hàng hóa nội thương (khái niệm, phương thức lưu chuyển hàng hóa, kế toán quá trình mua hàng, kế toán quá trình bán hàng); Lưu chuyển hàng hóa ngoại thương (khái niệm, phương thức xuất nhập khẩu, kế toán mua hàng để xuất khẩu và xuất khẩu hàng, kế toán nhập khẩu hàng và bán hàng nhập khẩu); Kế toán trong doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ; Kế toán trong doanh nghiệp xây lắp.	4	43	17	0	120	180	Kế toán tài chính 1
36	KTKTTC.026	Kế toán tài chính 3 <i>Financial Accounting 3</i>	Học phần trang bị kiến thức tổng hợp về kế toán tài chính doanh nghiệp, bao gồm: Chứng từ kế toán; Hình thức kế toán và sổ kế toán; Lập và trình bày báo cáo tài chính; Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này chú trọng các kỹ năng thực hành	4	30	30	0	120	180	Kế toán tài chính 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
37	KTKTHC.037	Kế toán hành chính sự nghiệp <i>Business Administrative Accounting</i>	kế toán nhằm hỗ trợ sinh viên xử lý nghiệp vụ thuần thực Kế toán hành chính sự nghiệp cung cấp cho sinh viên kiến thức về các vấn đề về kế toán tài chính trong các đơn vị hành chính sự nghiệp bao gồm: Nhiệm vụ và tổ chức công tác kế toán trong đơn vị sự nghiệp; Kế toán nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa; Kế toán tài sản cố định; Kế toán các khoản thanh toán; Kế toán các nguồn kinh phí và các khoản thu chi trong đơn vị công; Báo cáo tài chính trong đơn vị sự nghiệp.	3	35	10	0	90	135	Nguyên lý kế toán
38	KTKTNH.038	Kế toán ngân hàng <i>Accounting for Banking</i>	Học phần nhằm trang bị kiến thức tổng quan về kế toán ngân hàng; Hoạt động ngân quỹ; Hoạt động kinh doanh và đầu tư chứng khoán; Hoạt động huy động vốn, hoạt động tín dụng; Hoạt động thanh toán qua ngân hàng.	3	45	0	0	90	135	Nguyên lý kế toán
39	KTTCKT.185	Tổ chức công tác kế toán <i>Accounting organizations</i>	Tổ chức công tác kế toán cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản bao gồm: Tổ chức bộ máy và người làm kế toán; Tổ chức thực hiện chế độ chứng từ kế toán; Tổ chức vận dụng hệ thống tài khoản và xây dựng quy trình hạch toán; Tổ chức thực hiện chế độ sổ kế toán; Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo kế toán; Tổ chức thực hiện chế độ kiểm tra kế toán; Tổ chức thực hiện chế	3	30	15	0	90	135	Kế toán tài chính 1

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết	
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết		
			độ kiểm kê tài sản; Tổ chức thực hiện chế độ lưu trữ tài liệu kế toán;								
40	KTPMKT.220	Phần mềm kế toán <i>Accounting Software</i>	Nội dung của học phần chủ yếu đề cập đến những vấn đề cơ bản về phần mềm kế toán, trình bày các vấn đề về thiết lập thông tin về hệ thống, nhập số dư ban đầu theo tài khoản ngân hàng, vật tư hàng hóa, đối tượng tập hợp chi phí, ngoại tệ..., hướng dẫn quy trình hạch toán kế toán trên phần mềm, hướng dẫn tổ chức và mã hóa thông tin và quản trị dữ liệu kế toán bao gồm sao lưu, phục hồi dữ liệu kế toán, xóa dữ liệu kế toán, đổi mật khẩu, sửa thông tin cá nhân, quản lý người dùng, vai trò và quyền hạn, nhật ký truy cập.	3	30	0	15	90	135	Nguyên lý kế toán	
41	KTTTTKT.235	Hệ thống thông tin kế toán 1 <i>Accounting Information Systems 1</i>	Nội dung học phần bao gồm: Nghiên cứu đại cương và các vấn đề cơ bản về hệ thống thông tin kế toán. Nghiên cứu phương thức tổ chức dữ liệu và mã hóa đối tượng kế toán. Nghiên cứu phương pháp tổ chức và kiểm soát các chu trình doanh thu, cung ứng, chuyển đổi, tài chính.	3	45	0	0	90	135	Nguyên lý kế toán	
42	KTKTTH.219	Kế toán thuế <i>Tax Accounting</i>	Học phần kế toán thuế trình bày các vấn đề tổng quan chung và cách hạch toán các loại thuế bao gồm thuế Giá trị gia tăng, thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ	3	35	10	0	90	135	Nguyên lý kế toán	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			đặc biệt, thuế thu nhập cá nhân.							
		*Môn học tự chọn (chọn 12/24 tín chỉ)		12						
43	KTTDDA.034	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư <i>Establishment and evaluation of project</i>	Học phần gồm các nội dung sau: Một số vấn đề chung về đầu tư và dự án đầu tư; Giá trị theo thời gian của tiền; Phương pháp lập dự án đầu tư; Báo cáo ngân lưu của một dự án đầu tư; Các chỉ tiêu phân tích các phương án đầu tư; Phân tích kinh tế - xã hội và môi trường của dự án đầu tư. Ngoài ra, nội dung học phần còn cung cấp cho sinh viên quy trình lập dự án cũng như thẩm định một dự án đầu tư	3	35	10	0	90	135	
44	KTTTTC.019	Thị trường tài chính <i>Financial market</i>	Học phần thị trường tài chính cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản sau: tổng quan về thị trường tài chính; thị trường tiền tệ; thị trường ngoại hối; những vấn đề cơ bản về thị trường chứng khoán; thị trường sơ cấp; thị trường thứ cấp; phân tích chứng khoán và đầu tư.	3	40	5	0	90	135	Không
45	KTBCTC.050	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial statement analysis</i>	Tổng quan về báo cáo tài chính; Các nội dung phân tích tài chính, bao gồm các cách thức cơ bản phân tích báo cáo tài chính, phân tích tỷ số tài chính theo các nhóm,... Ngoài ra học phần còn trang bị kiến thức ứng dụng phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp	3	37	8	0	90	135	Nguyên lý kế toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
46	KTCMKT.188	Chuẩn mực kế toán quốc tế <i>International Accounting Standards</i>	Nội dung học phần được thể hiện trong 11 chương với các nội dung cơ bản sau: Nghiên cứu khái quát về kế toán quốc tế, Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế và lịch sử hình thành, phát triển, cơ cấu tổ chức và quy trình ban hành chuẩn mực. Nghiên cứu một số chuẩn mực kế toán quốc tế cụ thể như IAS 2, 16, 38, 36, 17, 37, 18, 12 và IAS 7.	3	29	16	0	90	135	
47	KTTACN.240	Tiếng Anh chuyên ngành <i>English for Accounting</i>	Sinh viên hiểu được một lượng từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành kế toán, thông qua các bài học có các chủ điểm như: Kế toán, Kiểm toán, Kế toán thuế, Kế toán quản trị, Báo cáo tài chính... Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu kết hợp với các kỹ năng nghe, nói, viết Tiếng Anh thông qua việc thực hiện các bài tập cụ thể. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để thực hành thảo luận, chia sẻ thông tin, tiếp cận các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành tài chính, kế toán	3	45	0	0	90	135	
48	KTTVCN.241	Tiếng Việt chuyên ngành <i>Vietnamese Economics</i>	Sinh viên hiểu một lượng từ vựng, thuật ngữ liên quan đến chuyên ngành kế toán, thông qua các bài học có các chủ điểm như: Kế toán, Các giả định và nguyên lý kế toán, Khấu hao, Bảng cân đối kế toán, Kế	3	45	0	0	90	135	

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			toán chi phí, Tỷ giá hối đoái, Chỉ số tài chính. Rèn luyện kỹ năng đọc hiểu kết hợp với các kỹ năng nghe, nói, viết Tiếng Anh thông qua việc thực hiện các bài tập cụ thể. Giúp sinh viên vận dụng kiến thức đã học để thực hành thảo luận, chia sẻ thông tin, tiếp cận các lĩnh vực kinh tế, đặc biệt là chuyên ngành tài chính, kế toán.							
49	KTTTTKT.236	Hệ thống thông tin kế toán 2 <i>Accounting Information Systems 2</i>	Giới thiệu lý thuyết và thực hành các phần mềm kế toán hiện hành nhằm trình bày các vấn đề về thiết lập thông tin về hệ thống, nhập số dư ban đầu theo tài khoản ngân hàng, vật tư hàng hóa, đối tượng tập hợp chi phí ngoại tệ..., hướng dẫn quy trình hạch toán kế toán trên phần mềm, hướng dẫn tổ chức và mã hóa thông tin và quản trị dữ liệu kế toán bao gồm sao lưu, phục hồi dữ liệu kế toán, xóa dữ liệu kế toán, đổi mật khẩu, sửa thông tin cá nhân, quản lý người dùng, vai trò và quyền hạn, nhập ký truy cập	3	45	0	0	90	135	Nguyên lý kế toán
50	KTKTDN.048	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ <i>Accounting for medium and small enterprises</i>	Học phần trang bị kiến thức tổng quan về kế toán trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ, bao gồm: Hệ thống tài khoản kế toán, Hệ thống báo cáo tài chính, chế độ chứng từ kế toán, chế độ sổ kế toán.	3	45	0	0	90	135	Nguyên lý kế toán

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
2.3. Thực tập tốt nghiệp, khoá luận tốt nghiệp (KLTN)				17						
51	KTTTTTH.045	Thực tập tổng hợp <i>General Internship</i>	Nhằm nhằm rèn luyện cho sinh viên phương pháp phân tích, tổng hợp toàn bộ hoạt động của một đơn vị Doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ quan quản lý kinh tế, lãnh thổ,...	4	30	0	30	120	180	Kế toán tài chính 1
52	KTTTTNDH	Thực tập tốt nghiệp <i>Graduation Internship</i>	Mục tiêu nhằm tiếp cận thực tiễn công tác kế toán tại các doanh nghiệp, trên cơ sở đó rèn luyện cho sinh viên phương pháp nghiên cứu chuyên sâu về lĩnh vực một phần hành kế toán cụ thể và rèn luyện kỹ năng phương pháp làm việc thực tiễn trong công tác kế toán.	6			90	180	270	Kế toán tài chính 3
	KTKLTN	Khóa luận TN <i>Graduation Thesis</i> hoặc các học phần thay thế KLTN	Mục tiêu nhằm rèn luyện cho sinh viên phương pháp phân tích, tổng hợp toàn bộ hoạt động của một đơn vị doanh nghiệp sản xuất kinh doanh, dịch vụ, cơ quan quản lý kinh tế,.... Trên cơ sở đó nghiên cứu chuyên sâu một phần hành kế toán cụ thể trong một đơn vị.	7					315	
53	KTCDKT.237	Chuyên đề kế toán <i>Themes in Accounting</i>	Học phần này nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản trong nghiên cứu và viết một chuyên đề kế toán về các lĩnh vực: Kế toán vốn bằng tiền, kế toán tài sản cố định, kế toán hàng tồn kho, kế toán tiền lương	4	30	30	0	120	180	Kế toán tài chính 1,2

TT	Mã HP	Tên học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần	Khối lượng kiến thức						Điều kiện tiên quyết
				Tổng số (TC)	Lý thuyết (tiết)	Bài tập (tiết)	Thảo luận, Thực hành (tiết)	Tự học (tiết)	Tổng Tiết	
			và các khoản trích theo lương, kế toán bán hàng, xác định kết quả kinh doanh...							
54	KTKTCP.234	Kế toán chi phí <i>Cost Accounting</i>	Nội dung của học phần này bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, nội dung và phương pháp của kế toán chi phí, về phân loại chi phí, qui trình kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo các mô hình kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành theo chi phí thực tế; chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính; chi phí định mức	3	30	15	0	90	135	Nguyên lý kế toán

10.2. Mối quan hệ giữa nội dung các học phần với chuẩn đầu ra

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	PLOs												
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	PLO11	PLO12	
1	MLTHML.124	Triết học Mác-Lênin	3	I							I	I			I	I
2	MLKTCT.125	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	R							I	I			R	I
3	MLCNXH.126	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	R,A							R	I			R	R
4	MLTHCM.127	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	M							R	R			R,A	R
5	LLCT.004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	M							R				R	M
6	MLPLDC.044	Pháp luật đại cương	2	M							R				R	M
7	TOCACA.013	Toán cao cấp C	3		R					R	M					I,A
8	TITINDC.002	Tin học	2		I	I	R			I	I	I,A				
9	TOXSTK.001	Xác suất thống kê	3		R					R	M					I,A
10	NNTANH.001	Tiếng Anh 1	2	I								I		I	I	I
11	NNTANH.002	Tiếng Anh 2	2	I								R		R	I	I
12	NNTANH.003	Tiếng Anh 3	3	I								R		R	I	I
13	KTKTVM.001	Kinh tế vi mô	3	I	M		I			R	M	I	I		I	R
14	KTKTVM.007	Kinh tế vĩ mô	3			R				R	R		R		M	
15	KTTCTT.239	Tài chính – Tiền tệ	3	M	M	R	M	R	M	M	M	I	R	M	M	M
16	KTLKT.209	Luật kế toán	3		R	R	M,A	R	R				R	R	R	R
17	KTQTHO.003	Quản trị học	3	R	M		I	M	M	M			I		I	
18	KTTCND.019	Tài chính doanh nghiệp	3		M	R	R	I	R	R			I	R	R	R
19	KTNLKT.002	Nguyên lý kế toán	3		R	R	R	R,A	R				I	I	I	

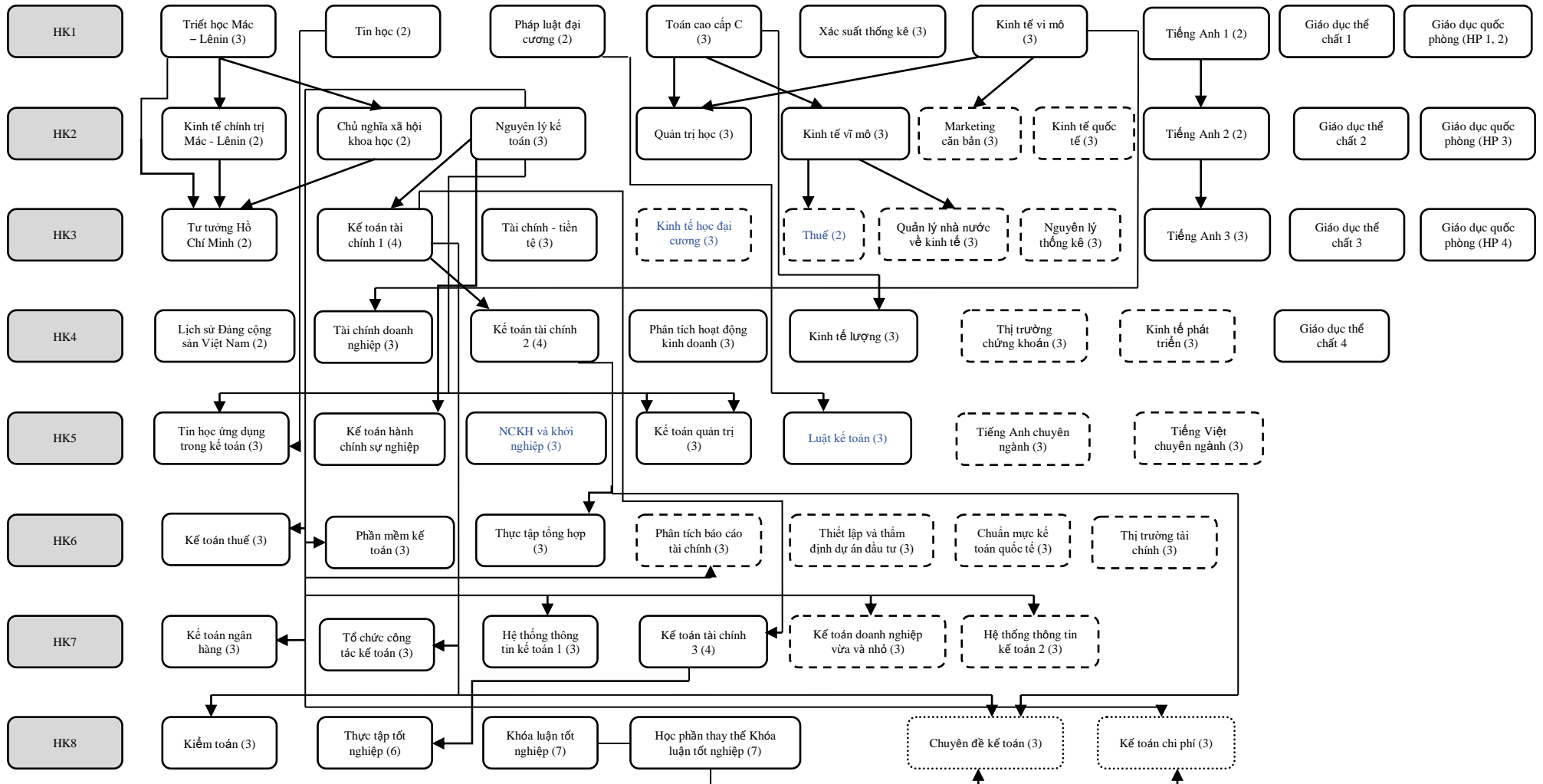
20	KTTLU.027	Kinh tế lượng	3			M			M	R		R	R		R
21	KTNCKH.250	Nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp	3	I	R	M		R	M	M		I	R	R	
22	KTKTTC.005	Kế toán tài chính 1	4		M,A	M	M	M	M	R		I	R	R	I
23	KTKTQT.039	Kế toán quản trị	3	M	R	I	M	I	R	I	I				I
24	KTTINKT.035	Tin học ứng dụng trong kế toán	3		M	M	R	M	I	R	M,A	I	I	I	I
25	KTKITO.049	Kiểm toán	3		M	M	R	M,A	I	M		I	I	M	I
26	KTHDKD.051	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	M	M,A	M	I	I	M	I		R	I	M	R
27	KTKTTC.013	Kế toán tài chính 2	4	M	M	M,A	M	M	M	M		M	M	M	R
28	KTKTTC.026	Kế toán tài chính 3	4		M	M	M	M,A	R	R		R	R	R	R
29	KTKTHC.037	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	R	M	M,A	M,A	M	M	M	R	R	R	R	I
30	KTKTNH.038	Kế toán ngân hàng	3	M	I		R	R	R	I	I	I	I	R	I
31	KTTCKT.185	Tổ chức công tác kế toán	3	M	M	M,A	M,A	M	M	M	M	M	M	M,A	R
32	KTPMKT.220	Phần mềm kế toán	3		M,A	M	M	M	R	R	R	I	R	R	I
33	KTTTTKT.235	Hệ thống thông tin kế toán 1	3		R	R	M	M	M	R	I	I	I	I	I
34	KTKTTH.219	Kế toán thuế	3		I	I	M	M,A	M,A	M		I		R	I
35	KTTTTTH.045	Thực tập tổng hợp	4	I	M	R	I	R	M,A	M		R,A	R,A	I	M
36	KTTTTNDH	Thực tập tốt nghiệp	6	M	M	M,A	M	M	M	M,A	M,A	M,A	M,A	M	M
37	KTCDKT.237	Chuyên đề kế toán	4		M	M	M	M,A	I	M,A	R	M	I	R	I
38	KTKTCP.234	Kế toán chi phí	3		M,A	M	M	M	R	R		R	R	R	R
		Chọn 23/46 tín chỉ của HP tự chọn	23												
39	KTTTTCK.033	Thị trường chứng	3	I	M,A				R	I	I	I	R	I	

		khoản													
40	KTKTPT.006	Kinh tế phát triển	3	I	M		I		R	M	I	I		I	R
41	KTMACB.008	Marketing căn bản	3	M	M		M	R	M	I	M		M	I	I
42	KTKTQT.028	Kinh tế quốc tế	3	R		M			R	I		I	I	R	I
43	KTKTDC.067	Kinh tế học đại cương	2	I,A	I		I		R	R		I		I	R
44	KTTHUE.056	Thuế	2	R	M	M	M	R	I	I	I	I	R	M	M,A
45	KTNLTK.009	Nguyên lý thống kê	3	M	M	M		M		M		I	M	R	I
46	KTQLNN.030	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	R	I	I		R	M	I		I	I	I	R
47	KTTDDA.034	Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư	3	R	R	R	M	R	M	M	R	M	M	M	M
48	KTTTTTC.019	Thị trường tài chính	3	M	M	R	M	R	M	M	I	R	M	M	M
49	KTBTC.050	Phân tích báo cáo tài chính	3	M	M	R	M	M	M,A	M	I	R	M	M	M
50	KTCMKT.188	Chuẩn mực kế toán quốc tế	3	M,A	M	M		M	M	M		M	M	R	I
51	KTTACN.240	Tiếng Anh chuyên ngành	3	M	M	M		I	R	R	M,A	I	R	M	M
52	KTTACN.241	Tiếng Việt chuyên ngành	3	M	M	M		R	R	R	M,A	I	R	M,A	M
53	KTTTTKT.236	Hệ thống thông tin kế toán 2	3	I	M	M	R,A	M	M	I	I	I	I	I	I
54	KTKTDN.048	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	3		R,A	M	M	R	M	M		I	I	R	I
		Tổng số TC	137												
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp (không tính đến HP tự chọn)															
		Mức I		7	3	3	4	3	4	6	10	12	8	10	17
		Mức R		4	7	7	6	6	11	12	6	8	11	15	10
		Mức M		10	16	13	13	13	13	14	3	4	4	7	5

Học phần A	1	3	4	3	5	2	2	3	2	2	2	2
Số lượng HP có hỗ trợ đạt được PLO	21	26	23	23	22	28	32	19	24	23	32	32

Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,...; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CDR CTĐT.

10.3. Sơ đồ chương trình dạy học



10.4. Dự kiến kế hoạch giảng dạy

TT	Tên học phần	Số TC	Ghi chú
<i>Giáo dục quốc phòng-An ninh (giảng dạy tập trung theo đợt)</i>			
Học kỳ I		18	
1	Triết học Mác-Lênin	3	
2	Tin học	2	
3	Pháp luật đại cương	2	
4	Toán cao cấp C	3	
5	Xác suất thống kê	3	
6	Kinh tế vi mô	3	
7	Tiếng Anh 1	2	
	Giáo dục thể chất 1		2 tín chỉ
	Giáo dục quốc phòng (HP 1, 2)		4 tín chỉ
Học kỳ II		18	
1	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	
2	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
3	Nguyên lý kế toán	3	
4	Quản trị học	3	
5	Kinh tế vĩ mô	3	
6	Tiếng Anh 2	2	
7	Môn học tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Marketing căn bản</i>	3	
	- <i>Kinh tế quốc tế</i>	3	
	Giáo dục thể chất 2		2 tín chỉ
	Giáo dục quốc phòng (HP 3)		85 tiết
Học kỳ III		17	
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	Kế toán tài chính 1	4	
3	Tài chính - Tiền tệ	3	
4	Tiếng Anh 3	3	
5	Môn học tự chọn (chọn 2/4 tín chỉ)	2	
	- <i>Kinh tế học đại cương</i>	2	
	- <i>Thuế</i>	2	
6	Môn học tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Nguyên lý thống kê</i>	3	
	- <i>Quản lý nhà nước về kinh tế</i>	3	
	Giáo dục thể chất 3		2 tín chỉ
	Giáo dục quốc phòng (HP 4)		20 tiết
Học kỳ IV		18	
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	Tài chính doanh nghiệp	3	
3	Kế toán tài chính 2	4	

4	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	
5	Kinh tế lượng	3	
6	Môn học tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Thị trường chứng khoán</i>	3	
	- <i>Kinh tế phát triển</i>	3	
	Giáo dục thể chất 4		2 tín chỉ
Học kỳ V		18	
1	Tin học ứng dụng trong kế toán	3	
2	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	
3	Nghiên cứu khoa học và khởi nghiệp	3	
4	Luật kế toán	3	
5	Kế toán quản trị	3	
6	Môn học tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	<i>Tiếng Anh chuyên ngành</i>	<i>3</i>	
	<i>Tiếng Việt chuyên ngành</i>	<i>3</i>	
Học kỳ VI		16	
1	Kế toán thuế	3	
2	Phần mềm kế toán	3	
3	Thực tập tổng hợp	4	
4	Học phần tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư</i>	3	
	- <i>Thị trường tài chính</i>	<i>3</i>	
5	Học phần tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Phân tích báo cáo tài chính</i>	3	
	- <i>Chuẩn mực kế toán quốc tế</i>	3	
Học kỳ VII		16	
1	Kế toán ngân hàng	3	
2	Tổ chức công tác kế toán	3	
3	Hệ thống thông tin kế toán 1	3	
4	Kế toán tài chính 3	4	
5	Học phần tự chọn (chọn 3/6 tín chỉ)	3	
	- <i>Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ</i>	3	
	- <i>Hệ thống thông tin kế toán 2</i>	3	
Học kỳ VIII		16	
1	Kiểm toán	3	
2	Thực tập tốt nghiệp	6	
3	Khóa luận tốt nghiệp	7	
	Học phần thay thế KLTN	7	
4	1. <i>Chuyên đề kế toán</i>	4	
5	2. <i>Kế toán chi phí</i>	3	

11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình

11.1. Danh sách giảng viên cơ hữu

TT	Họ và tên	Năm sinh	Văn bằng cao nhất ngành đào tạo	Học phần giảng dạy
1	Trần Tự Lực	1977	Tiến sĩ, Kinh tế	Quản trị học, Marketing cơ bản, Thực tập tổng hợp, Chuyên đề kế toán, và các học phần khác thuộc chuyên ngành Kế toán theo sự phân công.
2	Trương Thùy Vân	1985	Tiến sĩ, Kế toán	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 2; Kế toán thuế; Tổ chức công tác kế toán; Kế toán hành chính sự nghiệp và các học phần khác thuộc chuyên ngành Kế toán theo sự phân công.
3	Phan Thị Thu Hà	1985	Thạc sỹ, Kế toán Kiểm toán và Phân tích	Nguyên lý kế toán; Kế toán tài chính 1; Kế toán tài chính 3; Kế toán chi phí; Phần mềm kế toán; và các học phần khác thuộc chuyên ngành Kế toán theo sự phân công.
4	Nguyễn Thị Diệu Thanh	1989	Thạc sỹ, Kế toán	Nguyên lý kế toán; Tin học ứng dụng kế toán; Kiểm toán; Luật kế toán; Hệ thống thông tin kế toán 1; và các học phần khác thuộc chuyên ngành Kế toán theo sự phân công.
5	Nguyễn Thị Thanh Nga	1987	Thạc sỹ, Kế toán	Kế toán quản trị; Kế toán ngân hàng; Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ; Kế toán tài chính 2; Kế toán tài chính 3; Hệ thống thông tin kế toán 2; và các học phần khác thuộc chuyên ngành Kế toán theo sự phân công.
6	Nguyễn Văn Chung	1983	Tiến sĩ, QTKD	Quản trị học; Marketing căn bản
7	Trần Thị Thu Thủy	1982	Tiến sĩ, Kinh tế	Kinh tế lượng; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô; Kinh tế học đại cương
8	Hoàng Thị Dung	1983	Thạc sỹ, QTKD	Kinh tế vi mô; Thị trường chứng khoán
9	Bùi Khắc Hoài Phương	1984	Tiến sĩ, Tài chính Ngân hàng	Kinh tế phát triển; Nguyên lý thống kê; Tài chính tiền tệ; Thiết lập và thẩm định dự án đầu tư
10	Nguyễn Tuyết Khanh	1985	Thạc sỹ, QTKD	Tài chính doanh nghiệp; Kế toán quản trị;
11	Trương Quang Hùng	1985	Thạc sỹ, Quản trị du lịch	Quản trị học
12	Nguyễn Thị Kim Phụng	1988	Thạc sỹ, KTPT	Kinh tế phát triển; kinh tế lượng; Kinh tế vi mô; kinh tế vĩ mô
13	Phạm Thị Bích	1988	Thạc sỹ,	Marketing căn bản, Quản trị học

	Thủy		QTKD	
14	Phan Nữ Ý Anh	1988	Thạc sỹ, QTKD	Thuế
15	Lê Khắc Hoài Thanh	1989	Thạc sỹ, Kinh tế	Tiếng anh chuyên ngành 1; Tiếng Anh chuyên ngành 2; Chuẩn mực kế toán quốc tế; Kinh tế học đại cương
16	Dương Hải Long	1987	Thạc sỹ, QTKD	Phân tích hoạt động kinh doanh; Phân tích báo cáo tài chính
17	Nguyễn Xuân Hào	1974	Tiến sỹ, Kinh tế	Chuyên đề kế toán; Kinh tế vi mô; Kinh tế học đại cương
18	Phan Văn Thành	1987	Tiến sỹ, Kinh tế	Kinh tế học đại cương; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế vi mô
19	Nguyễn Văn Duy	1979	Tiến sỹ, Triết học	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối Cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam
20	Lương Thị Lan Huệ	1976	Thạc sỹ, Triết học	Pháp luật đại cương
21	Trần Thủy	1972	Tiến sỹ, Giáo dục thể chất và Huấn luyện Thể thao	Giáo dục thể chất
22	Lê Thị Hiếu	1986	Cử nhân, GDQP	Giáo dục quốc phòng
23	Trần Văn Cường	1981	Tiến sỹ, CNTT	Tin học đại cương
24	Phạm Xuân Hậu	1980	Tiến sỹ, Công nghệ Máy tính	Tin học đại cương
25	Phan Trọng Tiến	1982	Tiến sỹ, Toán	Toán cao cấp C, Xác suất thống kê
26	Nguyễn Đình Hùng	1968	Tiến sỹ Lý luận NN	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
27	Lê Thị Hằng	1976	Tiến sỹ Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
28	Phạm Thị Hà	1976	Tiến sỹ Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
29	Hoàng Thị Hà	1981	Thạc sỹ Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
30	Võ Thị Dung	1974	Tiến sỹ Ngôn ngữ học đối	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ

			chiều	
31	Nguyễn Thị Lan Anh	1968	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
32	Hoàng Hoa Ngọc Lan	1984	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
33	Nguyễn Thị Mai Hoa	1971	Tiến sỹ Ngôn ngữ học	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
34	Nguyễn Thị Lê Hằng	1981	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh, NCS	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
35	Nguyễn Thị Hồng Thắm	1987	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
36	Nguyễn Thị Hồng Thúy	1987	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
37	Hoàng Ngọc Anh	1982	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
38	Nguyễn Thọ Phước Thảo	1986	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
39	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	1983	Thạc sỹ Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
40	Trần Thị Phương Tú	1988	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
41	Mai Thị Như Hằng	1988	Thạc sỹ NNHUD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
42	Mai Thị Thuỳ Dung	1988	Thạc sỹ PPGD	Tiếng Anh 1,2,3; Chứng chỉ ngoại ngữ
43	Các giảng viên khác			Theo sự phân công của các Bộ môn

11.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng: Theo kế hoạch từng năm học

12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

12.1. Các phòng thí nghiệm và các hệ thống thiết bị thí nghiệm

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Đúng/ không đúng với HS	Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ môn học /học phần		
1	Phòng máy tính số 1	98	Máy vi tính	50	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	

2	Phòng máy tính số 2	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	
3	Phòng máy tính số 3	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	
4	Phòng máy tính số 4	26	Máy vi tính	16	Học phần Quản trị mạng và bảo trì hệ thống	Đúng	
5	Phòng máy tính số 5	52	Máy vi tính	32	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	
6	Phòng máy tính lab tầng 1	111	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	
7	Phòng máy tính lab tầng 3	156	Máy vi tính	49	Các học phần có thời lượng thực hành	Đúng	

12.2. Thư viện

- Diện tích thư viện: 3.160 m² (3 tầng)
- Diện tích phòng đọc: 1.050 m²
- Phòng đọc và mượn tài liệu: 04
- Phòng Lab, phòng máy tính: 02
- Phòng Hội thảo, chuyên đề: 05
- Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền thống và các dịch vụ khác.

- Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32

- Phần mềm quản lý thư viện: 02

- Thư viện điện tử: 01

Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).

Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.

Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.

Tài liệu nội sinh (DSPACE): 1100 file

Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest; Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

12.3. Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo

TT	Nhan đề	Tác giả	Nhà XB	Năm XB
1.	Bài giảng Kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	NXB Đại học Kinh	2007

			tế Quốc dân Hà Nội	
2.	Giáo trình Kinh tế học vĩ mô	Phạm Quang Phan	NXB Thống kê.	2006
3.	Giáo trình kinh tế vĩ mô (<i>lưu hành nội bộ</i>)	Trần Thị Thu Thủy	Trường Đại học Quảng Bình.	2021
4.	Giáo trình kinh tế vĩ mô	Bùi Quang Bình	NXB Giáo dục	2008
5.	giáo trình nguyên lý kinh tế vĩ mô	Nguyễn Văn Công	NXB Lao động.	2008
6.	Hướng dẫn giải bài tập kinh tế vĩ mô,	Nguyễn Văn Công, Hoàng Yến	Trường Đại học Kinh tế quốc dân.	2007
7.	Giáo trình kinh tế lượng	Nguyễn Quang Đông	NXB Giao thông vận tải	2012
8.	<i>Kinh tế lượng</i>	Huỳnh Đạt Hùng, Nguyễn Khánh Bình, Phạm Xuân Giang	<i>NXB Phương Đông</i>	2013
9.	<i>Giáo trình kinh tế lượng</i>	Trần Thị Thu Thủy	<i>Đại học Quảng Bình</i>	2021
10.	Mô hình kinh tế lượng	Trần Văn Tùng	NXB Đại học quốc gia Hà Nội	2001
11.	Phân tích hoạt động kinh doanh	Trần Tự Lực, Dương Hải Long	Đại học Quảng Bình	2021
12.	Phân tích hoạt động doanh nghiệp	Nguyễn Tấn Bình	NXB Đại học quốc gia TP Hồ Chí Minh	2006
13.	<i>Phân tích hoạt động kinh doanh</i>	Bộ môn kế toán quản trị và phân tích hoạt động kinh doanh – Khoa Kế toán kiểm toán	NXB thống kê.	2005
14.	Bài giảng Kinh tế phát triển	Nguyễn Thị Kim Phụng	Lưu hành nội bộ	2021
15.	<i>Giáo trình Kinh tế phát triển</i>	PGS. TS. Vũ Thị Ngọc Phùng	NXB Lao động – Xã hội	2005
16.	<i>Giáo trình Kinh tế phát triển</i>	PGS. TS. Phạm Ngọc Linh, TS. Nguyễn Thị Kim Dung	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2011
17.	<i>Kinh tế các nước Asian</i>	Nguyễn Thị Thúy Hồng	NXB Giáo dục.	2008
18.	<i>Giáo trình kinh tế học phát triển</i>	Viện Kinh tế	NXB Chính trị - Hành chính Hà Nội.	2019
19.	Bài giảng Kinh tế vi mô	Nguyễn Thị Kim Phụng	Lưu hành nội bộ	2021
20.	<i>Giáo trình Kinh tế vi mô</i>	Ngô Đình Giao	NXB Giáo dục	2010
21.	<i>Nguyên lý kinh tế học vi mô</i>	Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB Đại học kinh tế quốc dân	2014
22.	<i>Kinh tế học vi mô</i>	Vũ Kim Dũng	NXB Thống kê	2006
23.	Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế	Bộ môn Kiểm toán, Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Kinh tế TP.HCM	NXB Phương Đông.	2011
24.	Giáo trình chuẩn mực kế toán quốc tế	Ngô Thế Chi, Trương Thị Thủy	NXB Tài chính.	2010

25.	Bài giảng Chuẩn mực kế toán quốc tế	Lê Khắc Hoài Thanh	Giáo trình nội bộ	2016
26.	Bài giảng Nguyên lý thống kê kinh tế	Lê Khắc Hoài Thanh	Giáo trình nội bộ	2019
27.	Giáo trình thống kê doanh nghiệp	Nguyễn Công Nhựt	NXB Thống kê	2003
28.	Thống kê doanh nghiệp	Hồ Sỹ Chi	NXB Tài chính	2000
29.	Giáo trình thống kê doanh nghiệp	Phạm Ngọc Kiểm	NXB LD-XH	2002
30.	Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành 1	Lê Khắc Hoài Thanh	Giáo trình nội bộ	2019
31.	Bài giảng Tiếng Anh chuyên ngành 2	Lê Khắc Hoài Thanh	Giáo trình nội bộ	2019
32.	Market Leader Accounting and finance	Sara Helm	Cambridge University Press.	2010
33.	Business Focus	David Grant, Robert McLarly	Oxford University Press.	2012
34.	Professional English in Use – Finance	Ian Mackenzie	Cambridge University Press.	2019
35.	Bài giảng Tiếng Việt chuyên ngành Kinh tế	Lê Khắc Hoài Thanh	Giáo trình nội bộ	2019
36.	Bài giảng Marketing căn bản	Phạm Thị Bích Thủy	Trường Đại học Quảng Bình	2021
37.	<i>Marketing căn bản</i>	Trần Minh Đạo	NXB ĐH KTQD	2009
38.	<i>Quản trị Marketing định hướng giá trị</i>	Lê Thế Giới	NXB Lao động – Xã hội	2012
39.	<i>Quản trị Marketing</i>	Lê Thế Giới	NXB Giáo dục VN	2010
40.	<i>Bài giảng Quản trị học</i>	Phạm Thị Bích Thủy	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
41.	<i>Quản trị học</i>	Đoàn Thị Thu Hà; Nguyễn Thị Ngọc Huyền	NXB Tài Chính	2009
42.	<i>Quản trị học</i>	Bùi Văn Danh; Nguyễn Văn Dung; Lê Quang Khôi	NXB Lao động	2011
43.	<i>Quản trị học</i>	Nguyễn Hải Sản	NXB Thống kê	2007
44.	Bài giảng Marketing căn bản	Phạm Thị Bích Thủy	Trường Đại học Quảng Bình	2021
45.	Bài giảng Kế toán tài chính 1	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2019
46.	Bài tập kế toán tài chính	Võ Văn Nhị	NXB Kinh tế Hồ Chí Minh	2016
47.	26 chuẩn mực kế toán Việt Nam	Bộ tài chính	NXB Lao động	2013
48.	Bài giảng Kế toán tài chính 3	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình	2018
49.	Kế toán tài chính	Võ Văn Nhị	NXB Kinh tế Hồ Chí Minh	2015
50.	Bài giảng Kế toán chi phí	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2019

51.	Kế toán chi phí	Đoàn Ngọc Quế	Nhà xuất bản TP Hồ Chí Minh	2015
52.	Bài tập Kế toán chi phí	Huỳnh Lợi, Huỳnh Khắc Tâm	Nhà xuất bản Thống kê.	2010
53.	Bài tập kế toán chi phí giá thành	Phan Đức Dũng	NXB Thống kê	2009
54.	Bài tập kế toán chi phí	Phạm Văn Dược	NXB Lao động	2006
55.	Bài giảng Nguyên lý kế toán	GV bộ môn kế toán	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2020
56.	Nguyên lý kế toán lý thuyết và hệ thống bài tập	Võ Văn Nhị	NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.	2015
57.	Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp	Tổng cục thuế	NXB Khoa học xã hội	2015
58.	Bài tập và bài giải nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	NXB Lao động-xã hội.	2012
59.	Bài giảng Phần mềm kế toán	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2018
60.	Kế toán tài chính	Lê Thị Thanh Hà	NXB Tài chính	2013
61.	Kế toán tài chính	Trần Xuân Nam	NXB Tài chính.	2015
62.	<i>Bài giảng Tin học ứng dụng</i>	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
63.	<i>Hướng dẫn thực hành kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản công nợ trong các doanh nghiệp</i>	Võ Văn Nhị	NXB Thống kê	2010
64.	<i>Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa</i>	Võ Văn Nhị	NXB Thống kê	2011
65.	<i>Bài giảng Luật kế toán</i>	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2017
66.	<i>Luật kế toán – Luật số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015</i>	Quốc hội	NXB Sự thật	2015
67.	<i>Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 8 năm 2016</i>	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2016
68.	<i>Bài giảng Kiểm toán</i>	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2017
69.	<i>Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam mới nhất năm 2013</i>	Bộ Tài chính	NXB Lao động	2013
70.	<i>Kiểm toán căn bản</i>	Trần Mạnh Dũng	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013
71.	<i>Kiểm toán – Lý thuyết và thực hành</i>	Phan Trung Kiên	NXB Tài chính	2011
72.	<i>Kiểm toán</i>	Vũ Hữu Đức	NXB Lao động – Xã hội	2012
73.	<i>Kiểm toán</i>	Trường ĐH Kinh tế	NXB Đại học Quốc	2013

		TP. Hồ Chí Minh	gia TP. Hồ Chí Minh	
74.	<i>Bài giảng Hệ thống thông tin kế toán 1</i>	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2017
75.	<i>Hệ thống thông tin kế toán</i>	Nguyễn Mạnh Toàn, Huỳnh Thị Hồng Hạnh	NXB Tài chính	2011
76.	<i>Hệ thống thông tin kế toán (Tập 1)</i>	Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	NXB ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2012
77.	<i>Hệ thống thông tin kế toán (Tập 2)</i>	Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	NXB ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2012
78.	<i>Hệ thống thông tin kế toán (Tập 3)</i>	Trường ĐH Kinh tế TP. Hồ Chí Minh	NXB ĐH Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	2012
79.	<i>Hệ thống thông tin kế toán</i>	Nguyễn Thế Hưng	NXB Thống kê	2006
80.	Bài giảng Chuyên đề kế toán	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
81.	Bài giảng Kế toán tài chính 1	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
82.	Bài giảng Kế toán tài chính 2	Trương Thùy Vân	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
83.	Bài giảng Kế toán tài chính 3	Phan Thị Thu Hà	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
84.	Bài giảng Tổ chức công tác kế toán	Trương Thùy Vân	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
85.	Bài giảng Hệ thống thông tin kế toán 1	Nguyễn Thị Diệu Thanh	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình.	2021
86.	Kế toán quản trị	Phạm Văn Dược	Thống kê	2007
87.	Bài tập kế toán doanh nghiệp	Nguyễn Thị Thu Hương	Đại học Kinh tế Quốc dân	2012
88.	Kế toán doanh nghiệp với Excel		Thống kê	2004
89.	Báo cáo tài chính, chứng từ và các sổ kế toán, sơ đồ kế toán	Bộ Tài chính	Lao động	2013
90.	Hệ thống tài khoản kế toán	Bộ Tài chính	Lao động	2011
91.	Giáo trình kế toán tài chính	Ngô Thế Chi	Nxb Tài chính	2006
92.	Giáo trình kế toán tài chính	Ngô Thế Chi	Tài chính	2008
93.	Hướng dẫn thực hành kế toán hàng tồn kho, tài sản cố định, các khoản công nợ trong các doanh nghiệp	Võ Văn Nhi chủ biên	Tài chính	2010
94.	Bài tập kế toán tài chính	Võ Văn Nhi chủ biên	Kinh tế	2016
95.	133 sơ đồ kế toán doanh nghiệp	Võ Văn Nhi	Lao động	2010
96.	Bài tập thực hành kế toán (Lập chứng từ ghi sổ-lập báo cáo tài chính)	Trịnh Quốc Hùng	Kinh tế	2010

97.	Hướng dẫn thực hành lập sổ sách kế toán báo cáo tài chính và báo cáo thuế GTGT theo phương pháp thủ công	Đặng Văn Sáng	Kinh tế	2013
98.	Hệ thống thông tin kế toán	Nguyễn Phước Bảo Ân	Phương Đông	2012
99.	Hệ thống thông tin kế toán	Thái Phúc Huy chủ biên	Phương Đông	2012
100.	Nguyên lý kế toán lý thuyết và hệ thống bài tập	Võ Văn Nhị	Kinh tế	2015
101.	Hướng dẫn thực hành kế toán trên sổ kế toán	Võ Văn Nhị	Tài chính	2010
102.	Kế toán tài chính	Võ Văn Nhị	Kinh tế	2015
103.	Giáo trình kế toán Mỹ	Phạm Thanh Liêm	Phương Đông	2012
104.	Nguyên lý kế toán Mỹ	Đặng Kim Cương	Thống kê	2010
105.	268 sơ đồ kế toán doanh nghiệp	Võ Văn Nhị	Lao động	2010
106.	Hệ thống bài tập kế toán và sơ đồ kế toán hành chính sự nghiệp	Võ Văn Nhị	Phương Đông	2012
107.	Giáo trình kế toán máy .	Trần Thị Song Minh	Lao động - xã hội	2005
108.	Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp	Đặng Thị Loan	Đại học quản trị kinh doanh	2006
109.	Giáo trình nguyên lý kế toán	Phạm Thành Long	Giáo dục	2009
110.	Kế toán máy	Trương Đức Định	Lao động - Xã hội	2004
111.	26 chuẩn mực kế toán Việt Nam và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực	Bộ Tài Chính	Thống kê	2009
112.	Kế toán ngân hàng	Lâm Thị Hồng Hoa	Phương Đông	2011
113.	Kiểm toán	Phan Trung Kiên	Tài chính	2011
114.	Hướng dẫn thực hành kế toán thuế và báo cáo thuế	Phan Đức Dũng	Lao động-xã hội	2008
115.	Bài tập kế toán chi phí	Phạm Văn Dược	Lao động	2011
116.	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Phan Đức Dũng	Tài Chính	2014
117.	Nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	Lao động- Xã hội	2011
118.	Bài tập và bài giải nguyên lý kế toán	Phan Đức Dũng	Lao động-xã hội	2012
119.	Kế toán chi phí giá thành	Phan Đức Dũng	Thống kê	2009
120.	Bài tập và bài giải kế toán chi phí giá thành	Phan Đức Dũng	Thống kê	2009
121.	Áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế	Nguyễn Thế Lộc		2011
122.	Hệ thống chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam mới nhất năm 2013	Bộ Tài Chính	Lao động	2013
123.	Kế toán tài chính	Phan Đức Dũng	Lao động - Xã hội	2012
124.	Kế toán thương mại, dịch vụ và kinh doanh xuất nhập khẩu	Phan Đức Dũng	Thống kê	2006
125.	Hướng dẫn thực hành kế toán Mỹ	Phan Đức Dũng	Thống kê	2007
126.	Kế toán thương mại và dịch vụ	Phan Đức Dũng	Thống kê	2011
127.	Giáo trình nguyên lý kế toán	Lê Thanh Hà	Thống kê	2011
128.	Bài tập và bài giải kế toán tài	Phan Đức Dũng	Lao động - xã hội	2012

	chính			
129.	Hướng dẫn thực hành kế toán tài chính	Bùi Văn Dương	Thống kê	2007
130.	Chế độ kế toán doanh nghiệp - Hướng dẫn lập chứng từ kế toán, hướng dẫn ghi sổ kế toán	Bộ tài chính	Tài chính	2006
131.	Giáo trình kế toán tài chính trong các doanh nghiệp	Đặng Thị Loan	Đại học Kinh tế Quốc dân	2012
132.	Kế toán công ty cổ phần và công ty chứng khoán	Võ Văn Nhị	Thống kê	2007
133.	Chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa	Bộ Tài chính	Lao động - xã hội	2007
134.	Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp, bài tập và lập báo cáo tài chính: Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của bộ trưởng bộ Tài chính	Phạm Huy Đoàn	Tài chính	2006
135.	Hướng dẫn thực hành kế toán doanh nghiệp, bài tập và lập báo cáo tài chính: Biên soạn theo chế độ kế toán doanh nghiệp đã sửa đổi, bổ sung đến quý 3 năm 2004	Phạm Huy Đoàn	Tài chính	2004
136.	Chế độ kế toán doanh nghiệp: Hệ thống báo cáo tài chính	Bộ tài chính	Tài chính	2006
137.	Chế độ kế toán doanh nghiệp: Hướng dẫn lập chứng từ kế toán, hướng dẫn ghi sổ kế toán	Bộ tài chính	Tài chính	2006
138.	Chuẩn mực kế toán Việt Nam: Hướng dẫn kế toán thực hiện 10 chuẩn mực kế toán (đợt 4, đợt 5)	Bộ tài chính	Tài chính	2006
139.	Nguyên tắc kế toán = Principles of Accounting	Nedddles Jr, Belverd E	CTQG	1996
140.	Chế độ kế toán doanh nghiệp	Bộ tài chính	LĐXH	2006
141.	Hướng dẫn thực hành chế độ kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa, bài tập và lập báo cáo tài chính	Phạm Huy Đoàn	Tài chính	2007
142.	Hệ thống kế toán Việt Nam hướng dẫn thực hành chế độ kế toán doanh nghiệp: Hướng dẫn ghi sổ kế toán theo các hình thức kế toán, bài tập và phương pháp lập báo cáo tài chính 2012	Phạm Huy Đoàn	Tài chính	2012
143.	Bài giảng Kế toán hành chính sự nghiệp	Trương Thùy Vân	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình	2021
144.	Bài giảng Kế toán thuế	Trương Thùy Vân	Lưu hành nội bộ, Trường Đại học Quảng Bình	2021
145.	Nghiên cứu mối liên hệ giữa kế toán và thuế	Trương Thùy Vân	NXB Đại học Huế	2021

146.	Một số phương pháp phân tích Tài chính - Kế toán và dự báo rủi ro trong doanh nghiệp	Phan Thị Thu Hà - Nguyễn Tuyết Khanh	NXB Đại học Huế	2019
147.	Một số nghiên cứu về phát triển bền vững hệ thống tài chính, kế toán, thuế ở Việt Nam và các mô hình kinh tế địa phương	Bùi Khắc Hoài Phương - Trần Thị Thu Thủy - Trương Thùy Vân	NXB Đại học Huế	2019
148.	<i>Kế toán thuế trong doanh nghiệp</i>	PGS.TS. Hà Thị Thúy Vân; PGS. TS. Trần Mạnh Dũng; TS. Vũ Thị Kim Anh	NXB Tài chính.	2019
149.	Hệ thống mục lục ngân sách Nhà nước năm 2021	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2021
150.	Cẩm nang dành cho kế toán trưởng đơn vị hành chính sự nghiệp	Tường Vy (hệ thống)	NXB Tài chính	2021
151.	Sổ tay hướng dẫn lập Báo cáo tài chính cho các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2021
152.	Hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi thường xuyên, quản lý thu, chi tiền mặt, chế độ quản lý, tạm ứng và vay ngân quỹ Nhà nước, định mức các khoản chi thường xuyên trong đơn vị HCSN	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2021
153.	Hướng dẫn sử dụng dịch vụ công trực tuyến phiên bản 4.0 và thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, kiểm soát các khoản chi thường xuyên dành cho các đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch tại KBNN	Tăng Bình – Ái Phương (Hệ thống)	NXB Tài chính	2021
154.	Hướng dẫn chế độ Kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước – Tập 1	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2021
155.	Hướng dẫn chế độ Kế toán Ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ Kho bạc Nhà nước – Tập 2	Bộ Tài chính	NXB Tài chính	2021
156.	Thông tư 107/2017/TT-BTC về việc Ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp	Bộ Tài chính	Bộ Tài chính	2017

Ghi chú: Tài liệu được cập nhật thường xuyên.

13. Hướng dẫn thực hiện chương trình

Chương trình đào tạo ngành Kế toán là cơ sở giúp Hiệu trưởng quản lý chất lượng đào tạo Đại học, là quy định bắt buộc đối với tất cả các khoa chuyên môn nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã xây dựng.

Căn cứ chương trình đào tạo ngành Kế toán, Trường các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng các đề cương chi tiết học phần và hồ sơ học phần theo quy định của trường sao cho vừa đảm bảo được mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của toàn xã hội. Trên cơ sở đề cương chi tiết học phần, tiến hành xây dựng kế hoạch kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các thiết bị, máy móc, hóa chất, dụng cụ thực hành, thí nghiệm chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo.

Trường các khoa chuyên môn có trách nhiệm ký, duyệt đề cương chi tiết học phần, xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế; các điều kiện đảm bảo thực hiện các chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra. Trường các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Chương trình cũng được áp dụng cho hình thức đào tạo hệ vừa làm vừa học nhưng thời gian đào tạo kéo dài thêm 6 đến 12 tháng tùy theo kế hoạch sắp xếp thời gian.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hằng năm nếu thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì đơn vị chuyên môn có văn bản trình lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường xem xét, nếu phù hợp Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình hiệu trưởng Nhà trường có quyết định điều chỉnh và chỉ được thực hiện điều chỉnh khi có Quyết định của Hiệu trưởng nhà trường./.

14. Các chương trình, tài liệu tham khảo

14.1 Tham khảo CTĐT ngành Kế toán của các trường đại học

1. Đại học kinh tế Đà Nẵng (file)
2. Trường Đại học Quy Nhơn (file)
3. Trường Đại học Ngoại ngữ - Tin học thành phố Hồ Chí Minh – HUFLIT (file)
3. Đại học Giao thông – Vận tải (file)
4. Trường Eastern Mediterranean University

(<https://www.emu.edu.tr/en/programs/accounting-and-financial-management/1649?tab=curriculum>)

5. Trường University of San Diego

(<https://www.sandiego.edu/business/undergraduate/accountancy/curriculum.php>)

14.2 Tham khảo các tài liệu:

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Luật Giáo dục Đại học, Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục Đại học, Luật số 34/2018/QH14 ngày 19/11/2018 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Điều kiện thực tiễn (lấy ý kiến các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia).

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Nguyễn Đức Vượng

Ghi chú:

Chương trình đào tạo trình bày kiểu chữ thống nhất Times New Roman, cỡ chữ văn bản 13, cỡ chữ trong các bảng 12 bằng hệ soạn thảo WinWord; mật độ chữ bình thường khoảng cách dòng 1.3 lines; lề trên và dưới 2,0 cm, lề trái 3,0 - 3,5 cm , lề phải 2,0 cm. Số trang được đánh ở giữa phía trên mỗi trang giấy. Thụt đầu dòng 1,25 cm hàng chữ đầu tiên của mỗi đoạn văn, văn bản căn lề hai bên.